

Số: 1718 /GPMT-UBND

Hóc Môn, ngày 09 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về phân công công tác Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn khóa XI, nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về ủy quyền cho Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thực hiện một số nhiệm vụ, công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ kết quả kiểm tra của Tổ kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Siêu thị Co.opmart Hóc Môn” tại số 380 đường Đặng Thúc Vịnh, ấp Thới Tứ 1(cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn (được thành lập theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND-TNMT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn) tại cuộc họp Tổ kiểm tra ngày 21 tháng 10 năm 2024;

Xét Văn bản số 16/CV-HM ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Hóc Môn về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Siêu thị Co.opmart Hóc Môn” tại số 380 Đặng Thúc Vịnh, ấp Thới Tứ 1, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số 17/CVGT-MT ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Hóc Môn về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở (đính kèm theo Phụ lục nội dung chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của Tổ thẩm định) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hóc Môn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Hóc Môn, địa chỉ tại số 380 đường Đặng Thúc Vịnh, ấp 43 (ấp Thới Tứ 1 cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Siêu thị Co.opmart Hóc Môn” tại số 380 đường Đặng Thúc Vịnh, ấp 43 (ấp Thới

Tứ 1 cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Siêu thị Co.opmart Hóc Môn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 380 đường Đặng Thúc Vịnh, ấp 43 (ấp Thới Tứ 1 cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 0308425100, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 8 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0308425100.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ siêu thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

a) Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

b) Quy mô: Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) được quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Đầu tư công năm 2019.

c) Diện tích khu đất xây dựng: 3.633,2 m².

- Công trình chính:

Khối nhà chính: 01 tầng trệt + 01 tầng lửng, tổng diện tích sàn xây dựng 2.164,76 m²; Tầng trệt bố trí khu vực siêu thị, khu vực kho, kho mát, kho đông, nhà chế biến,... Tầng lửng bố trí khu vực văn phòng (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở).

- Các công trình phụ: Hệ thống cung cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống phòng chống cháy nổ, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống thông tin liên lạc; công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải công suất 30m³/ngày đêm (24 giờ), khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt) (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở).

- Công suất: Số lượng nhân viên làm việc là 60 người, số lượt khách trung bình là 600 lượt/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Hóc Môn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Hóc Môn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Hóc Môn, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Hóc Môn có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử

lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và quy định khác liên quan.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- TT.UBND huyện: CT, PCT/ĐT (để báo cáo);
- P.TN và MT huyện: TP, PTP/MT;
- UBND xã Thới Tam Thôn;
- VP.HĐND-UBND huyện: CVP, PCVP/ĐT;
- Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Hóc Môn;
- Cổng Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT (01b), P.TNMT (01b), M.09.

**TUQ.CHỦ TỊCH
TRƯỞNG PHÒNG
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



Dương Văn Phúc



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh;

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ lavabo, nước thoát sàn;

Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sơ chế rau, củ quả;

Nguồn số 04: Nước thải từ vệ sinh ngăn tủ chứa hàng tươi sống;

Nguồn số 05: Nước thải từ vệ sinh thùng rác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn đến hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Đặng Thúc Vịnh, ấp 43 (ấp Thới Tứ 1 cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

a) Vị trí đầu nổi xả thải: Trước số nhà 380 Đặng Thúc Vịnh, ấp 43 (ấp Thới Tứ 1 cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Bản thỏa thuận đầu nổi cống thoát nước số 221/TTh-TTCN ngày 09 tháng 09 năm 2015 của Giám đốc Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước).

b) Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, vĩ tuyến 3°): X (m) = 595.248; Y (m) = 1.205.140 (xác định vị trí theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 598/GP-STNMT-TNNKS ngày 07 tháng 6 năm 2019 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ) tương đương $1,25 \text{ m}^3/\text{giờ}$; lưu lượng xả nước thải lớn nhất theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải là: $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ đầu tư tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Nguồn nước thải 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại cơ sở sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ bằng đường ống PVC D114 mm trước khi về các hố ga thu gom nước thải bằng đường ống PVC D60mm, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

b) Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ lavabo, nước thoát sàn tại cơ sở sẽ được thu gom về các hố ga thu gom nước thải bằng đường ống PVC D90mm, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

c) Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động sơ chế rau, củ quả sẽ được thu gom về hố ga thu gom nước thải nội bộ tại cơ sở bằng đường ống HDPE D220mm, $i=0,8\%$, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

d) Nguồn số 04: Nước thải từ vệ sinh các tủ chứa hàng tươi sống sẽ được thu gom về hố ga thu gom nước thải bằng đường ống HDPE D160mm, $i=0,8\%$, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

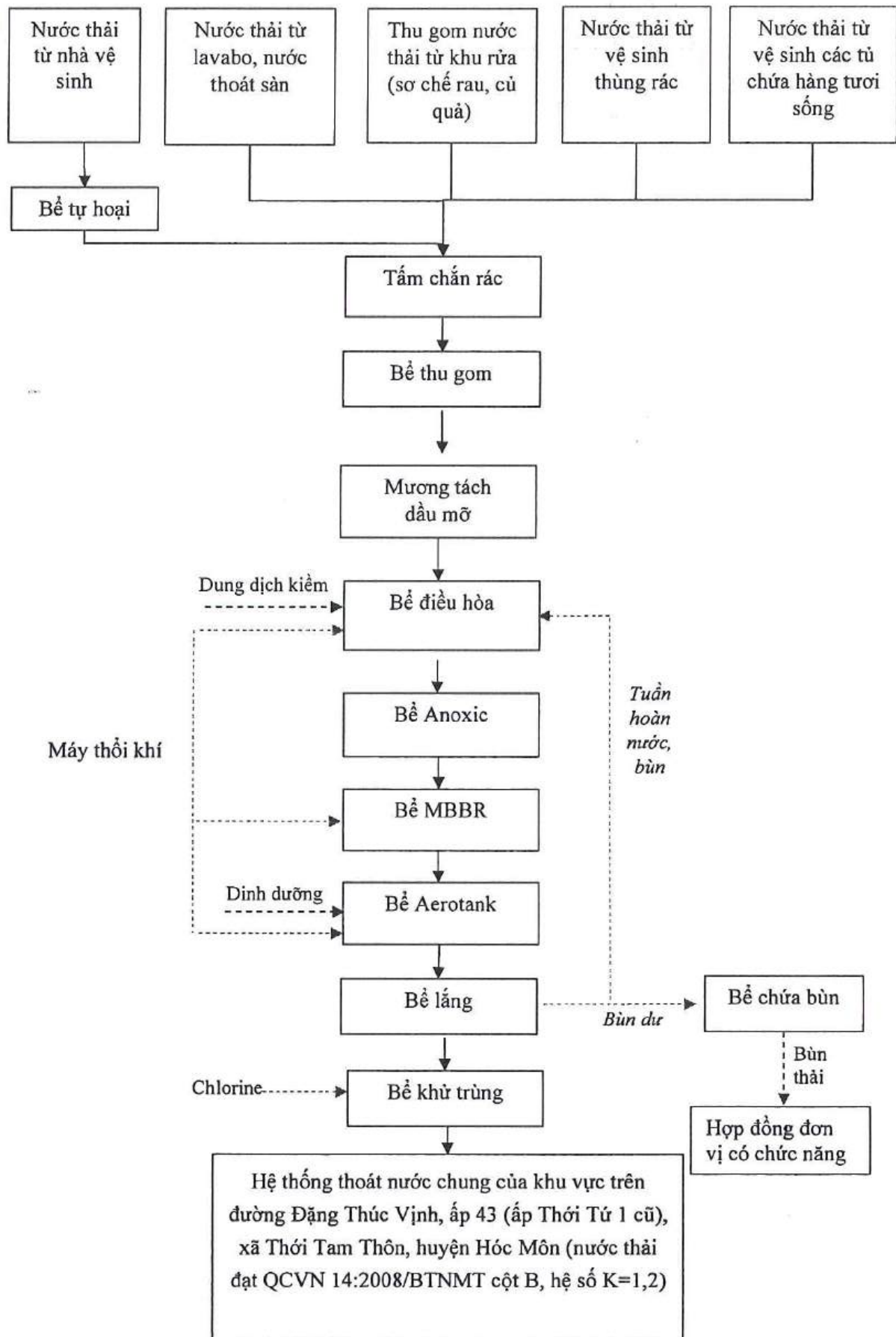
đ) Nguồn số 05: Nước thải từ vệ sinh thùng rác sẽ được thu gom về hố ga thu gom nước thải bằng đường ống PVC D90mm, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

e) Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B ($K=1,2$)) được thoát ra cống thoát nước chung trên đường Đặng Thúc Vịnh, ấp 43 (ấp Thới Tứ 1 cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Ghi chú: Bể Aerotank và bể lắng có thể kết hợp xử lý tại bể MBBR.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm (24 giờ).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, NaOH, dung dịch dinh dưỡng (hoặc các hóa chất tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, thực hiện vận hành và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, quy trình, công suất; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm khắc phục và thay thế kịp thời các vị trí rò rỉ nước thải.

- Định kỳ thực hiện nạo vét, khơi thông hệ thống đường cống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn theo định kỳ.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, nước thải sẽ được bơm vào xe bồn trung chuyển đến các trạm gần nhất để xử lý.

- Phải lắp đặt biển cảnh báo, bảng tên từng bể xử lý nước thải, định kỳ kiểm tra độ an toàn của các nắp hồ ga các bể xử lý nước thải để đảm bảo an toàn cho nhân viên và khách mua sắm tại siêu thị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải do đã có Giấy phép môi trường thành phần trước đây (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 598/GP-STNMT-TNNKS ngày 07 tháng 6 năm 2019 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp) (quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; không được phép xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý chất thải.

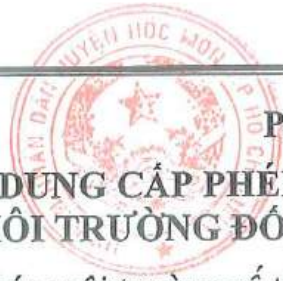
3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy

định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố trên đường Đặng Thúc Vịnh, ấp 43 (ấp Thới Tứ 1 cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh); xây dựng hồ ga đầu nổi nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm về vị trí đầu nổi xả thải theo tọa độ được xác định tại Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 598/GP-STNMT-TNNKS ngày 07 tháng 6 năm 2019 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp).

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Chịu trách nhiệm khi có vấn đề mùi phát sinh từ vị trí đặt hệ thống xử lý nước thải (do tiếp giáp khu vực dân cư); phải có giải pháp cụ thể khắc phục nếu có phát sinh, tránh ảnh hưởng đến người dân khu vực xung quanh.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1718/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng công suất 200 kVA, sử dụng dầu DO.

1.2. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý:

Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ ống thoát khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm (có lắp đặt hệ thống quạt hút mùi).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Siêu thị Co.opmart Hóc Môn tại số 380 đường Đặng Thúc Vịnh, ấp 43 (ấp Thới Tứ 1 cũ), xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thoát bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 200 kVA. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.204.373; Y = 593.454.

Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải (mùi) của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.204.328; Y = 593.444.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 1.026 m³/giờ.

Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 1.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: Bụi và khí thải máy phát điện được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải đường kính 90mm, chiều cao ống khói khoảng 4m tính từ mặt đất, xả thải gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

Dòng khí thải số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải 30 m³/ngày đêm xả ra môi trường qua ống thoát khí thải đường kính 168mm, chiều cao ống khói khoảng 4m tính từ mặt đất, xả liên tục 24/24 giờ (cơ sở có lắp đặt quạt hút mùi theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 01) chỉ xả

gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Bụi và khí thải (dòng khí thải 01, 02) trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,8$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
Dòng khí thải số 01				Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1000		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
Dòng khí thải số 02					
1	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5		
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50		
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

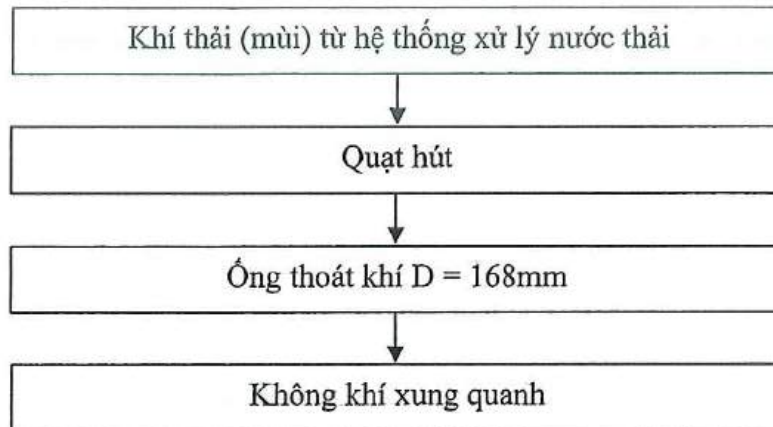
1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

Nguồn số 01: Bụi và khí thải máy phát điện được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải đường kính 90mm, chiều cao ống khói khoảng 4m tính từ mặt đất, xả thải gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải 30 m³/ngày đêm xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (có lắp đặt hệ thống quạt hút mùi) đường kính 168mm, chiều cao ống khoảng 4m tính từ mặt đất, xả liên tục 24/24 giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình xử lý:



Thông số kỹ thuật:

- Lưu lượng: 1.600 m³/h.

- Kích thước ống thoát khí: đường kính 168mm, chiều cao ống khoảng 4m tính từ mặt đất, xả liên tục 24/24 giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- a) Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.
- b) Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục, sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.
- c) Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.
- d) Theo dõi, giám sát hoạt động của máy phát điện dự phòng. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng.

đ) Đảm bảo việc kiểm soát mùi, tránh ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này

trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1718/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng công suất 200 kVA.

Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: X = 1.204.848 ; Y = 592.580;

Nguồn số 02: X = 1.204.860 ; Y = 592.549.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

(Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page)

a) Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải được thiết kế kín, có cửa ra vào nhằm hạn chế tiếng ồn. Sử dụng hệ thống bơm chìm đối với các bơm nước thải và nước cấp.

b) Bảo trì, bảo dưỡng máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng, thay thế kịp thời các máy bơm đã xuống cấp như hướng dẫn của nhà sản xuất.

c) Không hoạt động quá công suất thiết kế; đặt phòng cách âm đối với hệ thống cấp khí của trạm xử lý nước thải.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ.

Nền bê máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

Động cơ và đầu phát được đặt trên bệ thép để đảm bảo hệ đỡ. Khung đỡ máy phát điện được gắn trên lò xo giảm chấn trước khi liên kết với bệ bê tông có tải trọng tương đương với máy phát, nhằm đảm bảo máy khi hoạt động không bị di chuyển, giảm độ rung động truyền tải lên nền.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của cơ sở.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1718/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	15
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	10
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	5
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	3
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
9	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	15
Tổng cộng			118

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.	1.188
2	Bùn thải từ bể tự hoại.	37.500
3	Rau củ, trái cây hư hỏng	17.702
4	Hàng công nghệ hết hạn, hư hỏng	180
5	Bao bì, thùng carton	35.957
Tổng cộng		92.527

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt.	54.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 05 thùng chứa có dung tích 20 lít/thùng và 1 thùng chứa dung tích 120 lít có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán nhãn tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Phòng lưu chứa:

- Diện tích: 3m².

- Thiết kế, cấu tạo: nhà chứa chất thải nguy hại được bố trí là phòng kín được xây dựng nền bê tông chống thấm, có cửa khóa, có biển cảnh báo; có trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

a) Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong bể chứa bùn có thể tích 18,72m³.

b) Bùn thải từ bể tự hoại sẽ được lưu chứa trong 02 bể tự hoại có tổng thể tích $26,92\text{m}^3$.

c) Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có kết cấu vách bằng tôn, nền bê tông cốt thép, đảm bảo không bị ngập, diện tích 4m^2 , tại khu vực phía sau của cơ sở.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

a) Khu vực lưu chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

- Thể tích: $18,72\text{m}^3$ (Kích thước bể chứa bùn: $D \times R \times H = 2,6\text{m} \times 1,8\text{m} \times 4\text{m}$).

- Thiết kế, cấu tạo: Bể chứa bùn làm bằng bê tông cốt thép được xây âm và định kỳ 1-2 năm chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa bùn từ bể tự hoại

- Thể tích: $26,92\text{m}^3$ (Kích thước bể tự hoại: $D \times R \times H = (3,3\text{m} \times 2,4\text{m} \times 1,7\text{m})$).

- Thiết kế, cấu tạo: Bể tự hoại bằng bê tông cốt thép được xây dựng âm và định kỳ 06 tháng chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định.

c) Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích: 4m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo: có kết cấu vách bằng tôn, nền bê tông cốt thép, đảm bảo không bị ngập, tại khu vực phía sau của cơ sở.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 03 thùng chứa có dung tích 240 lít/thùng, có nắp đậy tại khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung của cơ sở.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 3m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu bằng mica, có gờ chống tràn, có bố trí hố thu gom nước vệ sinh thùng chứa để dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

a) Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

c) Chất thải rắn nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom và tập trung tại khu vực tập kết, sau đó đại diện Siêu

thị Co.opmart Hóc Môn thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

a) Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

c) Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1418/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát là khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, được thoát ra từ bề mặt hệ thống xử lý nước thải. Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, quy hoạch và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư công, đất đai, xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

